TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/DS-PT
Ngày 21-4-2023
V/v tranh chấp QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Đức Trường.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Vân;

Bà Phạm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2023 về *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 07/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Bích N, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 12, phường X, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - Luật sư văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Phòng 505, tháp B, K Tower, số 243A đường Đ, phường L, quận Đ1, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1977. Vắng mặt; Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Tổ 01, phường Y, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

(Ông C uỷ quyền tham gia tố tụng cho bà T1 theo giấy uỷ quyền số 545 ngày 01/3/2023 tại Phòng công chứng A1 tỉnh Hà Giang).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Cao Xuân B, Luật sư văn phòng Luật sư Cao Xuân B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Giang. Địa chỉ:

Tổ 01 phường P, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hoàng Văn Q. Địa chỉ: Số nhà 22, tổ 12 phường X, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Bích N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Bùi Bích N trình bày: Bà được mẹ đẻ là bà Đỗ Thị G tặng cho thửa đất tại tổ 12 phường X, thành phố H, tỉnh Hà Giang từ năm 1994 và được Uỷ ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số O 903245, ngày 28/6/2000 tại thửa đất số 25, tờ bản đồ số 20, diện tích là 112,2m^2, thửa đất hình chữ nhật có chiều rộng trước - sau 8,5m, chiều dài 13,2m. Bà đã sử dụng thửa đất từ năm 1994 đến nay không chuyển nhượng cho ai, không tranh chấp với ai. Năm 2020 gia đình ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 đã tiến hành xây dựng nhà ở trên một phần diện tích đất của bà. Trước khi xây dựng ông C, bà T1 không đo đạc, thống nhất ranh giới với bà mà tự ý xây dựng. Bà đã mời tổ trưởng tổ khu phố đến đề nghị ông C, bà T1 tạm ngừng việc xây dựng để thuê đo đạc lại đất nhưng ông C, bà T1 không nghe vẫn tiến hành xây dựng nên bà đã làm đơn kiến nghị đến UBND phường X đề nghị giải quyết tranh chấp, tuy nhiên hai bên gia đình không thống nhất được phương án giải quyết, vì vậy bà làm đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết những nội dung sau:

1. Đình chỉ hoạt động xây dựng công trình trái phép trên phần đất của bà;

2. Yêu cầu cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, xác định lại ranh giới các thửa đất tranh chấp để xác định phần đất của các bên;

3. Làm rõ trách nhiệm của cơ quan chuyên môn trong việc cấp phép xây dựng, cấp GCNQSDĐ không cắm mốc đất đai giữa các hộ liền kề theo quy định của pháp luật;

4. Yêu cầu bên lấn chiếm đất đai trái phép trả lại diện tích đất lấn chiếm và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại về vật chất, tinh thần, hoàn thổ toàn bộ đất đai đã vi phạm trong quá trình xây dựng;

5. Chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ án phí và các chi phí khác liên quan đến việc tranh chấp đất đai nêu trên.

Tại bản tự khai ngày ngày 09/11/2020 và quá trình tố tụng tại Toà án bị đơn ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Năm 2006 ông C có mua của ông Nguyễn Công D một thửa đất tại tổ 12 phường X, thị xã H (nay là thành phố H). Thửa đất có diện tích chiều rộng trước 4m, sau 4m, chiều dài 27m, sau khi nhận chuyển nhượng ông đã làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ. Ngày 26/10/2006 ông được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số AG 339091, tại thửa đất số 19A2;19C2, tờ bản đồ số 20, tổ 12 phường X, thị xã H, tỉnh Hà Giang, diện tích là 108,0m^2. Khi làm thủ tục chuyển nhượng có mời các bên giáp ranh ký biên bản và sau khi nhận chuyển nhượng ông đã xây bờ kè bằng đá để phân định ranh giới giữa hai thổ đất từ năm 2006. Quá trình ông xây kè móng đá phân định ranh

giới gia đình bà N không có ý kiến hay phản đối gì. Năm 2019 do có nhu cầu về nhà ở nên ông đã làm đơn đề nghị được cấp phép xây dựng, ngày 09/9/2019 ông được UBND thành phố H cấp giấy phép xây dựng, ngày 03/3/2020 gia đình ông đã tiến hành khởi công xây dựng nhà, tường nhà ông xây trên đúng kè móng đá trước đây. Tuy nhiên gia đình bà N đã nhiều lần cản trở, gây khó khăn không cho ông xây dựng nhà và cho rằng đất có tranh chấp. Gia đình ông đã nhiều lần gặp gỡ trao đổi với bà N về việc ông không lấn chiếm đất mong bà N tạo điều kiện để ông tiếp tục xây dựng đảm bảo tiến độ nhưng bà N không nghe nên ông đã làm đơn đề nghị Uỷ ban phường can thiệp nhưng hai gia đình vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay bà N khởi kiện ông ra toà cho rằng ông lấn chiếm đất và yêu cầu gia đình ông phải trả lại diện tích đất 12,3m^2 cho bà N là không có căn cứ vì lý do ông nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Công D và được cấp GCNQSDĐ hoàn toàn hợp pháp, diện tích đất hiện nay ông đang sử dụng thực tế không vượt quá diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ. Mặt khác, khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cơ quan chức năng đã lập biên bản thẩm tra và bà N là người ký xác nhận giáp ranh không có ý kiến gì. Ông C, bà T1 đề nghị Toà án xem xét giải quyết đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi của gia đình ông để ông được tiếp tục thi công xây dựng công trình nhà ở.

Tại Bản án số 18/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 272, Điều 273 của BLTTDS; Căn cứ Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Bích N về việc: Buộc ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm 12,3m^2 nằm trong GCNQSDĐ số AG 339091 do UBND thị xã H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 26/10/2006 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Đình C tại tổ 12 phường X, thành phố H, tỉnh Hà Giang cho gia đình bà N.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bùi Bích N phải trả cho ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc theo hợp đồng là 6.813.826đ *(Sáu triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng).*

3. Về án phí: Bà Bùi Bích N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ, bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai thu số 0002318, ngày 26/10/2020.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, điều kiện thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/01/2023, nguyên đơn bà Bùi Bích N có đơn kháng cáo với nội dung:

1. Bà cho rằng khi cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình C đã cấp chồng lấn vào diện tích đất của bà.

2. Yêu cầu xác minh, đo đạc lại toàn bộ diện tích đất mà bà G đã bán cho ông Nguyễn Công D thời điểm năm 2001 và diện tích đất của gia đình bà thực tế sử dụng theo trích lục trên GCNQSDĐ của bà.

3. Triệu tập đại diện UBND thành phố H, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H và ông Nguyễn Công D tham gia phiên tòa.

4. Tuyên GCNQSDĐ số AG 339091 đã cấp ngày 26/10/2006 cho ông Nguyễn Đình C vô hiệu.

5. Đề nghị chuyển vụ việc cấp GCNQSDĐ trái quy định của pháp luật đến UBND thành phố H giải quyết.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Đình C và bà Nguyễn Thị T1 trả lại cho bà N diện tích đất là 12,3m^2.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 giữ nguyên quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên toà, xét thấy kháng cáo của bà N là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Bích N, sửa bản án dân sự số 18/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H về chi phí tố tụng theo hướng: Buộc bà Bùi Bích N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc lần 1 (đã thi hành xong); Ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc lần 2 (đã thi hành xong). Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Bích N trong thời hạn luật định nên được cấp phúc thẩm chấp nhận để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Đối với yêu cầu đòi trả lại diện tích đất 12,3m^2 do khi cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình C đã cấp chồng lấn vào diện tích đất của bà:

Về nguồn gốc đất: Thửa đất của bà N được mẹ đẻ là bà Đỗ Thị G tặng cho từ năm 1994. Ngày 28/6/2000 bà được UBND tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ số

O 903245, diện tích đất ở 112,2m^2 tại thửa số 25, tờ bản đồ số 20, mục đích sử dụng: đất ở, tại tổ 11 phường X, thị xã H, tỉnh Hà Giang (nay là tổ 12 phường X, thành phố H).

[4] Bà Đỗ Thị G được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ ngày 22/01/2002 với tổng diện tích 1.071,3m^2, trong đó có thửa đất số 24, diện tích 71m^2 và thửa đất số 20 diện tích 238,9m^2 thuộc tờ bản đồ số 20 tại tổ 11 phường X, thị xã H, tỉnh Hà Giang.

Trước đó, ngày 14/4/2001, bà G chuyển nhượng cho ông Nguyễn Công D (theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 14/4/2001) diện tích 169m^2. Ngày 22/01/2002, ông D được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số R 540209, diện tích 169m^2 thửa đất số 24^a, tờ bản đồ số 20, mục đích sử dụng: đất ở (được tách ra từ một phần thửa đất số 24 và một phần thửa đất số 20).

[5] Đối với đất của ông Nguyễn Đình C: Năm 2006, ông Nguyễn Công D tách thửa chuyển nhượng cho ông C một thửa đất có chiều rộng trước - sau 4m, dài 27m, diện tích 108m^2 (theo hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 26/9/2006). Đến ngày 26/10/2006, ông C được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ số AG 339091 diện tích 108m^2, thửa đất số 19^{A2}, 19^{C2} tờ bản đồ số 20. Sơ đồ thửa đất thể hiện là hình chữ nhật, ranh giới tiếp giáp với thửa đất của bà N là tim cột điện.

[6] Khi làm thủ tục chuyển nhượng QSDĐ, các cơ quan chuyên môn gồm phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã H, UBND phường X, bên chuyển QSDĐ, bên nhận QSDĐ và hộ liền kề là bà N, tại biên bản thẩm tra lập ngày 10/02/2006 (BL 141) thể hiện trên sơ đồ chuyển QSDĐ, ranh giới tiếp giáp với đất bà N là tim cột điện. Biên bản có chữ ký xác nhận của các cơ quan chuyên môn và chữ ký xác nhận của hộ liền kề là bà Bùi Bích N.

[7] Bà Đỗ Thị G xác nhận (BL 166, 187a, 187b) có tặng cho bà N diện tích đất có chiều rộng bám đường dân sinh (nay là đường V) là 8m, chiều sâu đến hết đất khoảng 14m, diện tích cụ thể là bao nhiêu m^2 thì bà không biết. Xét thấy việc bà N cho rằng được mẹ tặng cho diện tích đất có chiều rộng bám đường là 8,5m, sâu 13,2m, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh.

[8] Ông Nguyễn Công D sau khi nhận chuyển nhượng đất từ bà G, phía sau có một phần thửa đất nhỏ hình tam giác thuộc thửa đất số 20 nằm trong GCNQSDĐ của bà G, phần còn lại giáp đất ông T (trước đó ông D đã mua toàn bộ đất của ông T) nên ông đã thỏa thuận với bà G và bà G nhất trí bán cho ông D với giá 4.000.000đ, phù hợp với lời khai của bà G (BL số 187b), thể hiện trên sơ đồ thửa đất mang tên ông D.

[9] Xét thấy bà N được UBND tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ ngày 28/6/2000 còn ông Nguyễn Đình C được UBND thị xã H cấp GCNQSDĐ ngày 20/10/2006, đất của ông C được cấp sau bà N. Từ khi bà N được cấp đất năm 2000 cho đến khi xảy ra tranh chấp (năm 2020) bà sử dụng ổn định 20 năm không có tranh chấp với ai; ông C sử dụng ổn định 14 năm. Khi ông C được cấp GCNQSDĐ, bà N là hộ liền kề được ký vào biên bản thẩm tra (BL số 141) và tại

phiên tòa sơ thẩm, bà cũng thừa nhận được ký vào biên bản thẩm tra, trước khi ký có ra xem đất; sau khi ký giáp ranh, bà đã quây lại để trồng rau (BL số 209).

[10] Theo mảnh trích đo địa chính số 31-2021 do Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cung cấp ngày 28/4/2021, diện tích đất bà N đã xác định gồm các điểm từ N1, N2, N3, N4, đến N6 khép về N1 có tổng diện tích là 127,1m^2, thừa ra so với diện tích được cấp GCNQSDĐ (127,1m^2 - 112,2m^2) là 14,9m^2. Diện tích đất ông C xác định tại các điểm C1, C2, C3, C4 khép về C1 có tổng diện tích là 100,7m^2 (trong đó thửa số 1 là 88,4m^2, thửa số 3 là 12,3m^2), so với diện tích đất được cấp thì ông C còn thiếu 7,3m^2 đất.

[11] Tại Công văn số 223/CV-TNMT ngày 07/9/2021 của phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H xác định: Cơ quan chuyên môn không tiến hành lồng ghép được diện tích đất theo hiện trạng sử dụng với toạ độ bản đồ cấp GCNQSDĐ do hồ sơ bị thất lạc. Tuy nhiên, căn cứ vào GCNQSDĐ đã cấp cho bà N, ông C và hiện trạng sử dụng đất thực tế của các hộ, căn cứ vào biên bản thẩm tra hồ sơ chuyển QSDĐ ngày 10/02/2006 có đủ căn cứ xác định diện tích đất của ông C được cấp không lấn vào diện tích đất của bà N. Vì vậy, bà N cho rằng ông C lấn vào đất của bà diện tích 12,3m^2 là không có cơ sở.

[12] Kháng cáo của bà N cho rằng năm 1995 bà được mẹ để tặng cho QSDĐ có chiều rộng trước - sau là 8,5m, chiều dài 13,2m nhưng bà G (mẹ đẻ bà N) chỉ thừa nhận cho bà diện tích đất có chiều rộng bám đường dân sinh (nay là đường V) là 8m, chiều sâu đến hết đất khoảng 14m. Đơn xin đăng ký QSDĐ của bà N ngày 23/11/1999 (BL số 137) chỉ kê khai diện tích đề nghị được cấp GCNQSDĐ là 112,2m^2 không ghi cụ thể kích thước chiều rộng, chiều dài thửa đất. Xét thấy diện tích đất 112,2m^2 bà N được cấp theo GCNQSDĐ ngày 28/6/2000 không thay đổi diện tích, kích thước thửa đất, phù hợp với bản đồ địa chính số 20, phường X thể hiện thửa đất số 25 có diện tích là 112,2m^2 và biên lai thu lệ phí trước bạ ngày 20/12/2001 (BL số 134). Theo kết quả đo đạc ngày 31/3/2021 tại mảnh trích đo địa chính số 31-2021, diện tích đất của bà thực tế đang sử dụng là 114,8m^2 thuộc thửa số 2 thừa 2,6m^2, nếu tính cả diện tích tại thửa số 3 là 12,3m^2 thì tổng diện tích là 127,1m^2, thừa 14,9m^2 so với diện tích bà được cấp là 112,2m^2.

[13] Đối với kháng cáo yêu cầu cơ quan chuyên môn đo đạc lại toàn bộ diện tích đất bà G đã chuyển nhượng cho ông D năm 2001 và diện tích đất của bà theo trích lục bản đồ địa chính, Hội đồng xét xử xét thấy:

[14] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ 02 lần, lần 1 vào ngày 31/3/2021 (BL số 99); lần 2 vào ngày 05/9/2022 (BL số 181). Cả 02 lần xem xét, thẩm định tại chỗ, bà N đều có mặt chứng kiến và ký vào biên bản. Sau khi có kết quả đo đạc, bà cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì.

[15] Tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 27/02/2023 bà N cung cấp cho Tòa án trích lục bản đồ địa chính có ghi tên người sử dụng đất là hộ bà Bùi Bích N do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thành phố H cung cấp ngày 12/01/2023. Xét thấy: Theo trích lục bản đồ địa chính số 25, thửa đất số 12, tờ bản đồ số 20 ghi diện tích là 122,2m^2 nhưng trong bản vẽ thửa đất lại thể hiện diện tích 112,2m^2 là

có sự mâu thuẫn (chênh lệch nhau 10,0m^2). Mục đích cấp trích lục này của bà N để phục vụ cho việc xin cấp phép xây dựng, cải tạo, sửa chữa làm nhà ở. Ngày 03/4/2023, bà N lại giao nộp cho Toà án trích lục bản đồ địa chính nêu trên nhưng sửa lại diện tích là 112,2m^2. Tuy nhiên, tại thời điểm cấp trích lục bản đồ địa chính, hộ bà N và hộ ông C đang tranh chấp QSDĐ. Việc bà cho rằng kích thước, hình dạng thửa đất trong GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hà Giang cấp cho bà ngày 28/6/2000 đã bị khác so với kích thước, hình dạng theo trích lục bản đồ địa chính là không có căn cứ. Xét thấy: Trích lục bản đồ địa chính mà bà cung cấp cho Toà án không phải là chứng cứ duy nhất để xác định và cho rằng ông C lấn vào đất của bà.

[16] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn bà N xác nhận diện tích đất được tặng cho, diện tích đất được công nhận trong GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hà Giang cấp cho bà ngày 28/6/2000 đều có diện tích 112,2m^2, xác nhận diện tích đất hiện nay bà đang sử dụng là 112,2m^2. Như vậy, diện tích đất nguyên đơn sử dụng không thiếu so với diện tích được công nhận quyền sử dụng trong GCNQSDĐ do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

[17] Đối với kháng cáo yêu cầu triệu tập đại diện UBND thành phố H, phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố H và ông Nguyễn Công D tham gia phiên tòa, xét thấy là không cần thiết nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

[18] Đối với kháng cáo yêu cầu tuyên vô hiệu GCNQSDĐ đã cấp cho ông C do UBND thị xã H cấp ngày 26/10/2006. Nội dung này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[19] Đối với kháng cáo đề nghị chuyển vụ việc cấp GCNQSDĐ trái quy định của pháp luật đến UBND thành phố H giải quyết. Nội dung này không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

[20] Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Bích N là có căn cứ, đúng pháp luật.

[21] Từ nhận định trên, xét thấy kháng cáo của bà N là không có căn cứ để chấp nhận.

[22] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tại phiên toà là có căn cứ.

[23] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

[24] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 12,3m^2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Toà án nhân dân thành phố H là có căn cứ.

[25] Về án phí: Bà Bùi Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[26] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Bích N đã nộp tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc lần 1.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính số 31-2021 ngày 28/4/2021 đã xác định diện tích đất các bên sử dụng, xác định diện tích và vị trí đất tranh chấp. Kết quả đo đạc được Hội đồng xét xử xem xét, làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngày 07/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Đình C có đơn yêu cầu xem xét, thẩm định bổ sung và ký Hợp đồng đo đạc đối với diện tích đất ông Nguyễn Công D nhận chuyển nhượng của bà G và diện tích đất ông D nhận chuyển nhượng của ông T. Kết quả đo đạc lần 2 tại mảnh trích đo số 57 - 2022 xác định diện tích đất ông D nhận chuyển nhượng của bà G và ông T không bổ sung số liệu đo đạc làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ lần 2 là không phù hợp nên cấp phúc thẩm sửa lại nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Bích N. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang về chi phí tố tụng.

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 148. khoản 1 Điều 157, Điều 272, Điều 273 của BLTTDS; Căn cứ Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Bích N về việc buộc ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 phải trả lại phần diện tích đất đã lấn chiếm 12,3m^2 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 339091 do Uỷ ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Giang cấp ngày 26/10/2006 cho người sử dụng đất là ông Nguyễn Đình C tại tổ 12 phường X, thành phố H, tỉnh Hà Giang cho gia đình bà N.

2. Về chi phí tố tụng:

Bà Bùi Bích N chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc lần 1 là 9.666.300đ *(Chín triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn ba trăm đồng),* đã thi hành xong.

Ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T1 chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí đo đạc lần 2 là 7.813.826đ *(Bảy triệu tám trăm mười ba nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng),* đã thi hành xong.

3. Về án phí: Bà Bùi Bích N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai thu số 0002318 ngày 26/10/2020.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Bích N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang theo biên lai thu số 0000856 ngày 31/01/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án , quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND TP. H;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS TP. H;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Trường